



Số: 52 /TB-SGDĐT

Bắc Giang, ngày 22 tháng 4 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024
Đơn vị được thông báo: Trường THPT Hiệp Hòa số 4
Mã chương 422 Loại 070- 074

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Hiệp Hòa số 4 và Biên bản xét duyệt quyết toán năm 2024 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB) giữa Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Trường THPT Hiệp Hòa số 4;

Sở GDĐT thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm vốn đầu tư XDCB) như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

- a) Thu phí, lệ phí: Không có
b) Thu sản xuất kinh doanh dịch vụ: 4.325.156.573 đồng.
c) Quyết toán chi ngân sách (không bao gồm kinh phí đầu tư XDCB):

* **Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:** **0 đồng**

- Nguồn NSNN chi thường xuyên 0 đồng

- Nguồn NSNN chi không thường xuyên 0 đồng

* **Dự toán được giao trong năm:** **14.433.566.000 đồng**

- Nguồn NSNN chi thường xuyên 13.399.000.000 đồng

- Nguồn NSNN chi không thường xuyên 1.034.566.000 đồng

* **Kinh phí quyết toán trong năm:** **14.433.566.000 đồng**

- Nguồn NSNN chi thường xuyên 13.399.000.000 đồng

- Nguồn NSNN chi không thường xuyên 1.034.566.000 đồng

* **Số dư kinh phí được chuyển năm sau sử dụng và quyết toán bao gồm:** **0 đồng**

- Nguồn NSNN chi thường xuyên 0 đồng

- Nguồn NSNN chi không thường xuyên 0 đồng

(huỷ bỏ)

(Số liệu chi tiết kèm theo Biểu 2c đính kèm)

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính:
không

4. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi: Đơn vị đã hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch, nhiệm vụ được giao.

+ Dự toán giao thu học phí đầu năm là 714.000.000 đồng (Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 14/07/2023), trong đó trừ nguồn CCTL là 300.000.000 đồng. Số thực hiện CCTL theo thực tế là 302.562.000 đồng, đơn vị tiếp tục phải trích lập thực hiện cải cách tiền lương là 2.562.000 đồng (*trừ vào dự toán ngân sách năm tiếp theo*).

+ Đối với nguồn thu khác, Sau khi lấy doanh thu trừ chi phí số phải thực hiện trích lập CCTL số tiền 171.445.000 đồng. Do đầu năm đã trừ vào số giao dự toán nguồn dạy thêm học thêm là 56.000.000 đồng nên đơn vị tiếp tục phải trừ cải cách tiền lương của năm 2024 là 115.445.000 đồng (*trừ vào dự toán ngân sách năm tiếp theo*).

Như vậy, Tổng số tiền đơn vị phải trừ CCTL vào năm tiếp theo là 118.007.000 đồng.

- Đối với các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: Không có

II. SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- Thặng dư/thâm hụt: 733.917.071 đồng
 - Trích lập các quỹ: 539.181.800 đồng
 - Kinh phí cải cách tiền lương: 474.007.000 đồng
- (Số liệu chi tiết kèm theo Biểu 2b đính kèm)*

III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét:

Trên cơ sở báo cáo, tài liệu đơn vị cung cấp, Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện kiểm tra các nội dung sau:

1.1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp Báo cáo quyết toán đúng thời hạn.

1.2. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị đã lập đúng, đủ các biểu mẫu báo cáo quyết toán theo quy định tại Công văn số 158/SGDĐT-KHTC ngày 24/01/2025 của Sở GD&ĐT. Số liệu giữa báo cáo tổng hợp và báo cáo chi tiết khớp đúng.

1.3. Về chấp hành các quy định của nhà nước:

1.3.1. Việc mua sắm, sửa chữa tài sản:

Đơn vị thực hiện đúng quy định về mua sắm tài sản từ các khâu lập kế hoạch trình Sở GD&ĐT phê duyệt, lập thẩm định giá tài sản theo quy định tại Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 05/4/2023 của HĐND tỉnh Bắc Giang ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bắc Giang; Công văn số 1733/UBND-KTTH ngày 05/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện mua sắm tài sản, hàng hoá theo quy định tại Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 và Nghị định số 24/2024/NĐ-CP; các quy định về sửa chữa theo Quyết định 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND tỉnh; Quyết định số 19/2022/QĐ-UBND ngày



09/7/2022; Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND.

1.3.2. Việc quản lý và sử dụng tài sản:

Đơn vị sử dụng, quản lý tài sản theo đúng các quy định tại Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1.3.3. Việc chấp hành thu, chi các khoản thu; thực hiện thu qua ngân hàng, thực hiện nộp ngân sách nhà nước:

- Thực hiện thu các khoản thu: đơn vị thực hiện thu đầy đủ các khoản thu theo kế hoạch từ đầu năm học.

- Thực hiện chi các khoản thu: đơn vị thực hiện chi các khoản thu theo đúng quy định tại các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Thực hiện thu qua ngân hàng: đơn vị đã thực hiện tốt việc thu qua ngân hàng các khoản thu.

- Thực hiện nghĩa vụ thuế với nhà nước: đơn vị đã thực hiện nộp thuế đúng quy định.

1.3.4. Quy chế chi tiêu nội bộ:

- Về thể thức và các căn cứ áp dụng văn bản để xây dựng QCCTNB: đảm bảo đúng quy định.

- Về định mức: đảm bảo các định mức thấp hơn các văn bản hiện hành.

- Về nội dung: đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cơ bản đầy đủ nội dung chi.

- Về nội dung: đơn vị xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ cơ bản đầy đủ nội dung chi.

1.3.5. Hạch toán thu chi, quyết toán mục lục ngân sách, tỷ lệ sử dụng kinh phí của các nguồn:

Đơn vị hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và quyết toán theo đúng mục lục ngân sách nhà nước quy định.

Đơn vị xây dựng kế hoạch chi cho các hoạt động chuyên môn, chi cho con người, tăng cường cơ sở vật chất từ nguồn thu học phí và các nguồn kinh phí khác cơ bản đảm bảo tỷ lệ theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

1.3.6. Sổ sách kế toán:

Đơn vị lập đầy đủ các loại sổ sách kế toán theo quy định.

1.3.7. Chứng từ kế toán:

Chứng từ kế toán cơ bản đảm bảo đúng mẫu quy định, gọn gàng, sạch sẽ, đảm bảo thời gian lưu trữ lâu dài.

1.3.8. Chế độ chi tiêu:

Các khoản chi đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

1.3.9. Thực hiện công khai tài chính và các khoản thu: Đơn vị thực hiện công khai theo đúng các văn bản hướng dẫn hiện hành.

1.3.10. Thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra: Không có.

2. Kiến nghị

- Đơn vị thực hiện rà soát lại toàn bộ sổ sách kế toán, chứng từ gốc để đưa vào bảo quản đảm bảo an toàn và chịu trách nhiệm về số liệu quyết toán và tính hợp pháp, hợp lệ của chứng từ năm 2024 trước Nhà nước và Pháp luật.

- Đơn vị thực hiện công khai quyết toán ngân sách năm 2024 theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính.

3. Tổ chức thực hiện

Căn cứ vào Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024, Trường THPT Hiệp Hòa số 4 hạch toán kết chuyển nguồn kinh phí theo quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Trường THPT Hiệp Hòa số 4;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC.



GIÁM ĐỐC

Tạ Việt Hùng



Phụ lục I
ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung | Số tiền |
|------------|--|-----------------------|
| A | B | C |
| I | Hoạt động hành chính, sự nghiệp | |
| 1 | Doanh thu | 15.520.793.653 |
| | a. Từ NSNN cấp | 15.520.793.653 |
| | b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | |
| | c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại | |
| 2 | Chi phí | 15.238.778.653 |
| | a. Chi phí hoạt động | 15.238.778.653 |
| | b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài | |
| | c. Chi phí hoạt động thu phí | |
| 3 | Thặng dư/ thâm hụt | 282.015.000 |
| II | Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ | |
| 1 | Doanh thu | 4.325.156.573 |
| 2 | Chi phí | 3.786.484.402 |
| 3 | Thặng dư/ thâm hụt | 538.672.171 |
| III | Hoạt động tài chính | |
| 1 | Doanh thu | |
| 2 | Chi phí | |
| 3 | Thặng dư/ thâm hụt | |
| IV | Hoạt động khác | |
| 1 | Thu nhập khác | |
| 2 | Chi phí khác | |
| 3 | Thặng dư/ thâm hụt | |
| V | Chi phí thuế TNDN | 86.770.100 |
| VI | Thặng dư/ thâm hụt trong năm | 733.917.071 |
| 1 | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính | |
| 2 | Phân phối cho các quỹ | 539.181.800 |
| 3 | Kinh phí cải cách tiền lương | 474.007.000 |

Phụ lục II
SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT HIỆP HÒA SỐ 4

**Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | Nội dung | Tổng số | Loại 070 | | | |
|----------|--|-----------------------|---------------|-----------------------|-------------|-----------|
| | | | Tổng loại 070 | Khoản 074 | Khoản | Khoản ... |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | |
| A | NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | | | | | |
| 1 | NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC | | | | | |
| 1 | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | - | - | - | - | - |
| 1.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | - | - | - | - | - |
| | - Kinh phí đã nhận | - | | | | |
| | - Dự toán còn dư ở kho bạc | - | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | - | - | - | - | - |
| | - Kinh phí đã nhận | - | | | | |
| | - Dự toán còn dư ở kho bạc | - | | | | |
| 2 | Dự toán giao trong năm | 14.433.566.000 | - | 14.433.566.000 | - | - |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 13.399.000.000 | | 13.399.000.000 | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 1.034.566.000 | | 1.034.566.000 | | |
| 3 | Tổng số được sử dụng trong năm | 14.433.566.000 | - | 14.433.566.000 | - | - |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 13.399.000.000 | | 13.399.000.000 | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 1.034.566.000 | | 1.034.566.000 | | |
| 4 | Kinh phí thực nhận trong năm | 14.433.566.000 | - | 14.433.566.000 | - | - |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 13.399.000.000 | | 13.399.000.000 | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 1.034.566.000 | | 1.034.566.000 | | |
| 5 | Kinh phí đề nghị quyết toán | 14.433.566.000 | - | 14.433.566.000 | - | - |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | 13.399.000.000 | | 13.399.000.000 | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 1.034.566.000 | | 1.034.566.000 | | |
| 6 | Kinh phí giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| 6.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | - | - | - | - | - |
| | - Đã nộp NSNN | - | | | | |
| | - Còn phải nộp NSNN | - | | | | |
| | - Dự toán bị hủy | - | | | | |
| 6.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | - | - | - | - | - |
| | - Đã nộp NSNN | - | | | | |
| | - Còn phải nộp NSNN | - | | | | |
| | - Dự toán bị hủy | - | | | | |
| 7 | Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán | - | - | - | - | - |
| 7.1 | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | - | - | - | - | - |
| | - Kinh phí đã nhận | - | | | | |
| | - Dự toán còn dư ở kho bạc | - | | | | |
| 7.2 | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | - | - | - | - | - |
| | - Kinh phí đã nhận | - | | | | |
| | - Dự toán còn dư ở kho bạc | - | | | | |

| Chỉ tiêu | Nội dung | Tổng số | Loại 070 | | |
|------------|---|---------|---------------|-----------|-----------|
| | | | Tổng loại 070 | Khoản 074 | Khoản ... |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| II | NGUỒN VIỆN TRỢ | | | | |
| 1 | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | | | | |
| 2 | Dự toán giao trong năm | | | | |
| 3 | Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm | | | | |
| | - Số đã ghi thu, ghi tạm ứng | | | | |
| | - Số đã ghi thu, ghi chi | | | | |
| 4 | Kinh phí được sử dụng trong năm | | | | |
| 5 | Kinh phí đề nghị quyết toán | | | | |
| 6 | Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán | | | | |
| III | NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI | | | | |
| 1 | Số dư kinh phí năm trước chuyển sang | | | | |
| | - Kinh phí đã ghi tạm ứng | | | | |
| | - Số dư dự toán | | | | |
| 2 | Dự toán được giao trong năm | | | | |
| 3 | Tổng số được sử dụng trong năm | | | | |
| 4 | Tổng kinh phí đã vay trong năm | | | | |
| | - Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN | | | | |
| | - Số đã ghi vay, ghi chi NSNN | | | | |
| 5 | Kinh phí đơn vị đã SD đề nghị quyết toán | | | | |
| 6 | Kinh phí giảm trong năm | | | | |
| | - Đã nộp NSNN | | | | |
| | - Còn phải nộp NSNN | | | | |
| | - Dự toán bị hủy | | | | |
| 7 | Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán | | | | |
| | - Kinh phí đã ghi tạm ứng | | | | |
| | - Số dư dự toán | | | | |
| 8 | Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN | | | | |
| B | NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI | | | | |
| 1 | Số dư KP chưa SD năm trước chuyển sang | | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | | |
| 2 | Dự toán được giao trong năm | | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | | |
| 3 | Số thu được trong năm | | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | | |
| 4 | Tổng số kinh phí được SD trong năm | | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | | |
| 5 | Số kinh phí đã SD đề nghị quyết toán | | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | | |



| Chỉ tiêu | Nội dung | Tổng số | Loại 070 | |
|----------|--|---------|---------------|-----------|
| | | | Tổng loại 070 | Khoản 074 |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 6 | Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | |
| C | NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI | | | |
| 1 | Số dư KP chưa SD năm trước chuyển sang | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | |
| 2 | Dự toán được giao trong năm | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | |
| 3 | Số thu được trong năm | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | |
| 4 | Tổng số kinh phí được SD trong năm | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | |
| 5 | Số kinh phí đã SD đề nghị quyết toán | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | |
| 6 | Số dư kinh phí được phép chuyển năm sau sử dụng và quyết toán | | | |
| | Kinh phí thường xuyên/tự chủ | | | |
| | Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | | | |

Loại 070



Tổng loại 070

Khoản 074

Khoản ...

Khoản ...

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

| Loại | Khoản | Mục | Tiêu mục | Nội dung chi | Tổng số | | | | | |
|------|-------|------|----------|--|-----------------------|-----------------------|----------|-------------------|---------------------------|----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Nguồn NSNN | | | | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| | | | | | | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | Phí được khấu trừ, để lại | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | | | | I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ | 13.399.000.000 | 13.399.000.000 | | | | |
| 070 | | | | Loại 070 | 13.399.000.000 | 13.399.000.000 | | | | |
| | 074 | | | Loại 070 khoản 074 | 13.399.000.000 | 13.399.000.000 | | | | |
| | 074 | 6000 | | Tiền lương | 6.371.581.600 | 6.371.581.600 | | | | |
| | 074 | 6000 | 6001 | Lương theo ngạch, bậc | 6.371.581.600 | 6.371.581.600 | | | | |
| | 074 | 6100 | | Phụ cấp lương | 3.321.019.300 | 3.321.019.300 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6101 | Phụ cấp chức vụ | 118.836.000 | 118.836.000 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6112 | Phụ cấp ưu đãi nghề | 2.034.416.200 | 2.034.416.200 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6113 | Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc | 17.388.000 | 17.388.000 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6115 | Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề | 1.025.189.100 | 1.025.189.100 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6123 | Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội | 35.154.000 | 35.154.000 | | | | |
| | 074 | 6100 | 6149 | Phụ cấp khác | 90.036.000 | 90.036.000 | | | | |
| | 074 | 6250 | | Phúc lợi tập thể | 40.413.500 | 40.413.500 | | | | |
| | 074 | 6250 | 6299 | Chi khác | 40.413.500 | 40.413.500 | | | | |
| | 074 | 6300 | | Các khoản đóng góp | 1.888.298.900 | 1.888.298.900 | | | | |
| | 074 | 6300 | 6301 | Bảo hiểm xã hội | 1.406.598.100 | 1.406.598.100 | | | | |
| | 074 | 6300 | 6302 | Bảo hiểm y tế | 240.657.400 | 240.657.400 | | | | |
| | 074 | 6300 | 6303 | Kinh phí công đoàn | 160.318.700 | 160.318.700 | | | | |
| | 074 | 6300 | 6304 | Bảo hiểm thất nghiệp | 80.724.700 | 80.724.700 | | | | |
| 070 | 074 | 6400 | | Các khoản thanh toán khác cho cá nhân | 78.200.700 | 78.200.700 | | | | |
| | 074 | 6400 | 6449 | Chi khác | 78.200.700 | 78.200.700 | | | | |
| | 074 | 6500 | | Thanh toán dịch vụ công cộng | 113.883.600 | 113.883.600 | | | | |
| | 074 | 6500 | 6501 | Tiền điện | 109.324.900 | 109.324.900 | | | | |
| | 074 | 6500 | 6502 | Tiền nước | 4.558.700 | 4.558.700 | | | | |
| | 074 | 6550 | | Vật tư văn phòng | 35.936.800 | 35.936.800 | | | | |
| | 074 | 6550 | 6552 | Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng | 11.886.800 | 11.886.800 | | | | |
| | 074 | 6550 | 6553 | Khoản văn phòng phẩm | 22.300.000 | 22.300.000 | | | | |
| | 074 | 6550 | 6599 | Vật tư văn phòng khác | 1.750.000 | 1.750.000 | | | | |
| | 074 | 6600 | | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc | 15.540.200 | 15.540.200 | | | | |
| | 074 | 6600 | 6605 | Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng | 6.666.000 | 6.666.000 | | | | |
| | 074 | 6600 | 6608 | Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện | 8.874.200 | 8.874.200 | | | | |
| | 074 | 6700 | | Công tác phí | 116.168.000 | 116.168.000 | | | | |
| | 074 | 6700 | 6701 | Tiền vé máy bay, tàu, xe | 17.308.000 | 17.308.000 | | | | |



| Loại | Khoản | Mục | Tiêu mục | Nội dung chi | Tổng số | | | | | | |
|------|------------|-------------|----------|---|----------------------|----------------------|----------|-------------------|--------------------------|----------------------------------|--|
| | | | | | Tổng số | Nguồn NSNN | | | | Nguồn hoạt động khác được để lại | |
| | | | | | | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | Phí được khấu trừ để lại | | |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| | 074 | 6700 | 6702 | Phụ cấp công tác phí | 22.635.000 | 22.635.000 | | | | | |
| | 074 | 6700 | 6703 | Tiền thuê phòng ngủ | 45.985.000 | 45.985.000 | | | | | |
| | 074 | 6700 | 6704 | Khoản công tác phí | 30.240.000 | 30.240.000 | | | | | |
| | 074 | 6750 | | Chi phí thuê mướn | 42.923.600 | 42.923.600 | | | | | |
| | 074 | 6750 | 6751 | Thuê phương tiện vận chuyển | 12.552.000 | 12.552.000 | | | | | |
| | 074 | 6750 | 6799 | Chi phí thuê mướn khác | 30.371.600 | 30.371.600 | | | | | |
| | 074 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 315.416.000 | 315.416.000 | | | | | |
| | 074 | 6900 | 6907 | Nhà cửa | 225.311.000 | 225.311.000 | | | | | |
| | 074 | 6900 | 6912 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 13.380.000 | 13.380.000 | | | | | |
| | 074 | 6900 | 6921 | Đường điện, cấp thoát nước | 14.240.000 | 14.240.000 | | | | | |
| | 074 | 6900 | 6949 | Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác | 62.485.000 | 62.485.000 | | | | | |
| | 074 | 6950 | | Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn | 116.115.000 | 116.115.000 | | | | | |
| 070 | 074 | 6950 | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin | 14.900.000 | 14.900.000 | | | | | |
| | 074 | 6950 | 6999 | Tài sản và thiết bị khác | 101.215.000 | 101.215.000 | | | | | |
| | 074 | 7000 | | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 449.387.600 | 449.387.600 | | | | | |
| | 074 | 7000 | 7001 | Chi mua hàng hóa, vật tư | 84.923.600 | 84.923.600 | | | | | |
| | 074 | 7000 | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động | 11.300.000 | 11.300.000 | | | | | |
| | 074 | 7000 | 7049 | Chi khác | 353.164.000 | 353.164.000 | | | | | |
| | 074 | 7050 | | Mua sắm tài sản vô hình | 1.500.000 | 1.500.000 | | | | | |
| | 074 | 7050 | 7053 | Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin | 1.500.000 | 1.500.000 | | | | | |
| | 074 | 7750 | | Chi khác | 210.600.200 | 210.600.200 | | | | | |
| | 074 | 7750 | 7756 | Chi các khoản phí và lệ phí | 148.902.600 | 148.902.600 | | | | | |
| | 074 | 7750 | 7761 | Chi tiếp khách | 59.097.600 | 59.097.600 | | | | | |
| | 074 | 7750 | 7799 | Chi các khoản khác | 2.600.000 | 2.600.000 | | | | | |
| | 074 | 7950 | | Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định | 282.015.000 | 282.015.000 | | | | | |
| | 074 | 7950 | 7952 | Chi lập Quỹ phúc lợi | 153.000.000 | 153.000.000 | | | | | |
| | 074 | 7950 | 7953 | Chi lập Quỹ khen thưởng | 100.000.000 | 100.000.000 | | | | | |
| | 074 | 7950 | 7954 | Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 29.015.000 | 29.015.000 | | | | | |
| | | | | II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ | 1.034.566.000 | 1.034.566.000 | | | | | |
| 070 | | | | Loại 070 | 1.034.566.000 | 1.034.566.000 | | | | | |
| | 074 | | | Loại 070 khoản 074 | 1.034.566.000 | 1.034.566.000 | | | | | |
| | 074 | 6150 | | Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học | 23.676.000 | 23.676.000 | | | | | |
| | 074 | 6150 | 6151 | Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú) | 22.176.000 | 22.176.000 | | | | | |



| Loại | Khoản | Mục | Tiêu mục | Nội dung chi | Tổng số | | | | | |
|------|-------|------|----------|---|-----------------------|-----------------------|----------|-------------------|----------------------|----------------------------------|
| | | | | | Tổng số | Nguồn NSNN | | | | |
| | | | | | | Ngân sách trong nước | Viện trợ | Vay nợ nước ngoài | Phí được trừ, để lại | Nguồn hoạt động khác được để lại |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| | 074 | 6150 | 6199 | Các khoản hỗ trợ khác | 1.500.000 | 1.500.000 | | | | |
| | 074 | 6200 | | Tiền thưởng | 391.000.000 | 391.000.000 | | | | |
| | 074 | 6200 | 6249 | Thưởng khác | 391.000.000 | 391.000.000 | | | | |
| | 074 | 6900 | | Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | |
| 070 | 074 | 6900 | 6907 | Nhà cửa | 600.000.000 | 600.000.000 | | | | |
| | 074 | 7750 | | Chi khác | 19.890.000 | 19.890.000 | | | | |
| | 074 | 7750 | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ | 19.890.000 | 19.890.000 | | | | |
| | | | | Tổng | 14.433.566.000 | 14.433.566.000 | | | | |

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2024

Đơn vị: đồng

| STT | Nội dung | Số kiến nghị của | | Số xử lý năm 2024 | | Số tồn tại chưa xử lý | | Ghi chú |
|------------|---|------------------|-----------|-------------------|-----------|-----------------------|-----------|---------|
| | | Thanh tra | Kiểm toán | STC thẩm định QT | Kiểm toán | Thanh tra | Kiểm toán | |
| I | Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý | | | | | | | |
| 1 | Các khoản thu phải nộp ngân sách <i>Chi tiết:</i> | | | | | | | |
| 2 | Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách <i>Chi tiết:....</i> | | | | | | | |
| 3 | Số chi sai chế độ phải xuất toán | | | | | | | |
| a | Nộp trả ngân sách: <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i> | | | | | | | |
| b | Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i> | | | | | | | |
| 4 | Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i> | | | | | | | |
| II | Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay | | | | | | | |
| 1 | Các khoản thu phải nộp ngân sách <i>Chi tiết:</i> | | | | | | | |
| 2 | Các khoản ghi thu, ghi chi vào ngân sách <i>Chi tiết:</i> | | | | | | | |
| 3 | Số chi sai chế độ phải xuất toán | | | | | | | |
| a | Nộp trả ngân sách: <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i> | | | | | | | |
| b | Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i> | | | | | | | |
| 4 | Chuyển quyết toán ngân sách năm sau <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i> | | | | | | | |
| 5 | Thu hồi về quỹ <i>Trong đó: - Xây dựng cơ bản</i> <i>- Chi thường xuyên</i> | | | | | | | |
| III | Các vấn đề khác liên quan cần giải trình | | | | | | | |